

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH LỤC
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 8 - 2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH LỤC, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Sơn.
2. Ông Nguyễn Huy Sự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/6/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07/8/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Huy M, sinh năm 1979; có mặt.

Nơi đăng ký HKTT và cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1986; vắng mặt.

Nơi đăng ký HKTT và cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/02/2020, bản tự khai ngày 11/3/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Huy M trình bày:

Về hôn nhân: Anh đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị M tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam vào ngày 24/7/2004, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn thì vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng làm ăn thua lỗ, kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng không bảo ban nhau làm ăn mà lại đổ lỗi cho nhau, chị M tính tình

ương bướng, bảo thủ, luôn làm theo ý mình; bên cạnh đó chị M còn nghi ngờ anh có quan hệ ngoại tình và đưa người phụ nữ khác về nhà sống chung, anh đã giải thích nhưng chị M không nghe, vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm mâu thuẫn, đánh cãi chửi nhau, cuộc sống không có hạnh phúc. Mâu thuẫn căng thẳng nhất từ đầu năm 2018, vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị M để ổn định cuộc sống.

Tại bản tự khai ngày 13/3/2020 chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị nhất trí như lời trình bày của anh Nguyễn Huy M về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng làm ăn thua lỗ, kinh tế khó khăn, vợ chồng không bảo ban nhau làm ăn mà lại đổ lỗi cho nhau; bên cạnh đó chị M cho rằng anh M đưa người phụ nữ khác về nhà sống chung nên vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi chửi nhau; vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2018 đến nay, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhưng vì con cái nên chị mong muốn đoàn tụ, chị không nhất trí ly hôn anh M.

Về nuôi con chung: Anh Nguyễn Huy M và chị Nguyễn Thị M đều xác định vợ chồng có 03 con chung là các cháu Nguyễn Huy V, sinh ngày 04/5/2005; Nguyễn Huy Vư, sinh ngày 02/4/2007; Nguyễn Huy Va, sinh ngày 26/10/2009, hiện các cháu đều đang do anh M nuôi dưỡng. Tại bản tự khai, anh M và chị M đều xin được nuôi cả 03 cháu, không yêu cầu phía bên kia phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2020 và tại biên bản hòa giải ngày 22/5/2020 anh M thay đổi quan điểm yêu cầu chị M phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh đối với cháu V và cháu Vư, mỗi cháu 1.000.000đ/tháng kể từ khi ly hôn cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, việc đóng góp được thực hiện theo định kỳ hàng tháng; còn đối với cháu Va anh tự nuôi dưỡng, không yêu cầu chị M đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu.

Về tài sản riêng, công sức, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Anh M và chị M đều xác định không có, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Anh M xác định vợ chồng không có tài sản chung, ly hôn anh không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Chị M xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 nhà mái bằng diện tích gần 60m² làm trên đất của bố mẹ đẻ anh M là ông Nguyễn Huy A (đã chết) và bà Trần Thị H, nguồn tiền làm nhà là của bố mẹ chị cho và chị bán vàng là vốn riêng của chị để đưa cho bố chồng là ông A xây; ngoài ra vợ chồng anh chị không còn tài sản nào khác. Ly hôn chị không đề nghị giải quyết về diện tích đất đã làm nhà vì đất này là của bố mẹ chồng chị chưa cho vợ chồng chị; chị xin được ở nhà đó và trả chênh lệch tài sản cho anh M bằng tiền.

Về công nợ: Anh M và chị M đều xác định vợ chồng không nợ tập thể thôn đội, chính quyền địa phương, không nợ cơ quan Nhà nước nào.

Đối với nợ cá nhân: Anh M xác định không có, không đề nghị giải quyết. Chị M xác định vợ chồng có nợ một số cá nhân nhưng chị chưa cung cấp được số tiền nợ, họ

tên, địa chỉ của những người cho vay nợ, chị sẽ cung cấp cho Tòa án và sẽ có quan điểm giải quyết sau.

Về đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Anh M, chị M xác định anh chị có tiêu chuẩn ruộng ở tại xã Đ, các cháu V, Vư, Va không có tiêu chuẩn ruộng. Ly hôn anh chị tự giải quyết, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Huy M giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Không vi phạm; Đối với người tham gia tố tụng: Anh Nguyễn Huy M đã chấp hành và thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chị Nguyễn Thị M chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhiều lần không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án cũng như để nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho ly hôn giữa anh Nguyễn Huy M và chị Nguyễn Thị M; Về con chung: Giao cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu Nguyễn Huy V, sinh ngày 04/5/2005; Nguyễn Huy Vư, sinh ngày 02/4/2007; Nguyễn Huy Va, sinh ngày 26/10/2009; chị M phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với các cháu V, Vư cùng anh M, mỗi cháu 1.000.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh M phải chịu 300.000 đồng; Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị M phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Huy M xin ly hôn chị Nguyễn Thị M, đây là quan hệ pháp luật về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị M có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn N, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị M: Sau khi Tòa án nhân dân huyện B thụ lý vụ án và chị M viết bản tự khai nộp cho Tòa án, sau đó thì chị M bỏ đi khỏi địa phương, không ai biết chị M đi đâu, Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị M đến để giải quyết vụ án

nhưng chị M đều vắng mặt không có lý do, thể hiện sự không tôn trọng cơ quan tiến hành tố tụng cũng như ý thức coi thường pháp luật, gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị M.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa anh Nguyễn Huy M và chị Nguyễn Thị M là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 24/7/2004 tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng làm ăn thua lỗ, kinh tế gia đình khó khăn nhưng vợ chồng không báo nhau mà lại đổ lỗi cho nhau, chị M cho rằng anh M không sẽ chia cùng chị những khó khăn mà để chị gánh vác hết, chị phải đi làm để trả nợ một mình; bên cạnh đó vợ chồng không tin tưởng nhau, chị M nghi ngờ anh M có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, mâu thuẫn, đánh cãi chửi nhau. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2018 đến nay, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau cũng không quan tâm đến đời sống chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù chị M xin đoàn tụ nhưng chị cũng không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ của vợ chồng, trong quá trình giải quyết vụ án, chị M nhiều lần không chấp hành giấy triệu tập, không có mặt để nhận thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên ngày 22/5/2020, Tòa án đã tiến hành lập biên bản không tiến hành hòa giải được, chị M không có mặt để nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án. Tại biên bản làm việc giữa Tòa án với chính quyền địa phương xã Đ ngày 12/5/2020 thì đại diện địa phương có quan điểm mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, anh chị thường xuyên xảy ra va chạm đánh cãi chửi nhau, chính quyền địa phương đã đến động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không đạt kết quả, việc anh chị về đoàn tụ là khó, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn theo quy định. Xét thấy, việc chị M xin đoàn tụ là không thiện chí, chỉ là gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án. Do vậy, cần xử cho anh M ly hôn chị M là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Anh Nguyễn Huy Mùi và chị Nguyễn Thị M có 03 con chung là các cháu Nguyễn Huy V, sinh ngày 04/5/2005; Nguyễn Huy Vư, sinh ngày 02/4/2007; Nguyễn Huy Va, sinh ngày 26/10/2009, hiện cả 3 cháu đều đang ở với anh M. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh M đều xin được nuôi cả 3 cháu; tại bản tự khai ngày 13/3/2020 chị M cũng xin nuôi cả 03 cháu. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái, song việc giao con cho ai nuôi phải xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh của mỗi bên và đảm bảo sự ổn định cuộc sống của cháu. Hiện anh M có chỗ ở, có công việc và thu nhập ổn định, anh đang làm nghề thợ xây ở tại địa phương, thu nhập mỗi tháng khoảng 7.000.000 đồng; tại bản tự khai ngày 13/3/2020 chị M xác định chị đang làm công việc phụ xây ở tỉnh Quảng Ninh, thu nhập mỗi tháng khoảng 10.000.000đ. Xét thấy, kể từ khi vợ chồng anh chị sống ly thân đến nay thì các cháu

V, Vư, Va đều do anh M chăm sóc, nuôi dưỡng, các cháu có sức khỏe bình thường, học hành ổn định; anh M có nơi ở, có công việc và thu nhập ổn định; mặt khác tại lời khai của các cháu V, Vư, Va ngày 13/3/2020 (người giám hộ là anh M, chị M chứng kiến) thì cả 3 cháu đều có nguyện vọng xin được ở với anh M; tại biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2020 thì chị M xác định chị đang làm công việc phụ xây, chỗ ở không ổn định mà chị thường xuyên phải đi theo công trình, nay đây mai đó; mặt khác chị M xin nuôi các cháu nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì chị đều vắng mặt không có lý do; tại biên bản làm việc ngày 12/5/2020, đại diện chính quyền địa phương xã Đ có quan điểm, các cháu đang ở với anh M và được anh M chăm sóc chu đáo, chị M hiện không có mặt ở địa phương nên để ổn định cuộc sống và việc học tập của các cháu, địa phương đề nghị giao cả 3 cháu cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng. Tại bản tự khai anh M không yêu cầu chị M đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh, song tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2020 và tại phiên tòa anh M thay đổi quan điểm, yêu cầu chị M đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu V, cháu Vư mỗi cháu 1.000.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Hội đồng xét xử thấy rằng, việc anh M một mình chăm, sóc nuôi dưỡng cả 3 cháu sẽ rất vất vả và tốn kém về kinh tế, anh M yêu cầu chị M đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với các cháu V, Vư là hoàn toàn phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật đồng thời cũng thể hiện trách nhiệm của người mẹ đối với con cái, nên cần chấp nhận. Do vậy, để đảm bảo cuộc sống ổn định của các cháu, cần giao cả 3 cháu V, Vư, Va cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng; buộc chị M phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh M đối với cháu V, cháu Vư, mỗi cháu 1.000.000đ/tháng kể từ khi anh chị ly hôn cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản riêng, công sức, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Ly hôn anh chị đều xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung: Anh M xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Tại bản tự khai ngày 13/3/2020, chị M xác định vợ chồng anh chị có tài sản chung là 01 nhà mái bằng diện tích khoảng 60m² làm trên đất của bố mẹ chồng là ông Nguyễn Huy A và bà Trần Thị H ở thôn N, xã Đ, chị đề nghị Tòa án giải quyết về phân tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên chị M không cung cấp được trị giá ngôi nhà cũng như các tài liệu, chứng cứ để chứng minh ngôi nhà này là tài sản chung của vợ chồng anh chị. Cùng ngày 13/3/2020 Tòa án đã lập biên bản làm việc và giao trách nhiệm cho chị M trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 13/3/2020 chị phải cung cấp các tài liệu chứng cứ để chứng minh đồng thời chị phải xác định được trị giá ngôi nhà là bao nhiêu để Tòa án có căn cứ giải quyết vụ án, tuy nhiên đã hết thời hạn giao trách nhiệm và cho đến nay thì chị M không xuất trình được tài liệu gì cũng không có quan điểm đề Tòa án xem xét giải quyết phân tài sản chung của vợ chồng chị theo quy định nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết phân tài sản chung của vợ chồng anh chị trong vụ án này, còn nếu sau này chị M có yêu cầu thì làm đơn đề nghị và sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về công nợ: Anh M và chị M đều xác định vợ chồng không nợ tập thể thôn đội, chính quyền địa phương xã Đ, không nợ cơ quan Nhà nước nào.

Đối với nợ cá nhân: Anh M xác định không nợ cá nhân nào, ly hôn anh không đề nghị giải quyết. Chị M xác định vợ chồng anh chị có nợ tiền một số cá nhân nhưng chị chưa xác định được số tiền nợ là bao nhiêu, chưa cung cấp được họ tên, địa chỉ cụ thể của những người cho vay nợ. Ngày 13/3/2020 Tòa án đã lập biên bản làm việc và giao trách nhiệm cho chị M trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 13/3/2020 chị phải cung cấp các tài liệu chứng cứ để chứng minh đồng thời chị phải xác định được số tiền nợ, họ tên, địa chỉ cụ thể của những người cho anh chị vay nợ để Tòa án có căn cứ báo gọi, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên đến nay chị M cũng không cung cấp thông tin cụ thể về số nợ của vợ chồng anh chị cho Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, nếu chị M có yêu cầu giải quyết phần công nợ thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Về đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Anh M và chị M đều xác định anh chị có tiêu chuẩn ruộng tại xã Đ, các cháu V, Vư, Va không có tiêu chuẩn ruộng; Ly hôn anh chị đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh M phải chịu theo quy định của pháp luật.
- Án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị M phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh Nguyễn Huy M và chị Nguyễn Thị M.

2. Về nuôi con chung: Giao cho anh Nguyễn Huy M được quyền tiếp tục nuôi dưỡng các cháu Nguyễn Huy V, sinh ngày 04/5/2005; Nguyễn Huy Vư, sinh ngày 02/4/2007; Nguyễn Huy Va, sinh ngày 26/10/2009. Buộc chị Nguyễn Thị M phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh M đối với cháu V và cháu Vư, mỗi cháu 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng kể từ tháng 9/2020 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; việc cấp dưỡng được thực hiện theo định kỳ hàng tháng.

Anh M cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị M trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung đối các cháu V, Vư, Va.

3. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Huy M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Chuyển số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà anh M đã nộp tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2015/0002508 ngày 10/3/2020 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà anh phải nộp (anh M đã thi hành xong tiền án phí ly hôn sơ thẩm).

Anh Nguyễn Huy M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; chị Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Bình Lục;
- Chi cục THADS huyện Bình Lục;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân